

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(đã được soát xét)



## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06-53
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10-11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12-53

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

### TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV theo quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10/07/2015 của Thủ Tướng Chính phủ về phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam.

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng, được thành lập theo quyết định số 999/BXD - TCLĐ ngày 01/12/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo mô hình Tổng Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106313 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/09/2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần hai ngày 06/04/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV chính thức chuyển sang Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Đức Kiên	Chủ tịch
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Thành	Thành viên
Ông Trần Vũ Vương	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Đình Đại	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/05/2022
Ông Lê Quốc Ân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Mạnh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hữu Thành	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Minh Khôi	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 25/07/2022
Ông Tô Phi Sơn	Kế toán trưởng	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng ban
Bà Lê Thị Thu Hồng	Thành viên
Bà Trần Thương Huyền	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tổng Công ty.

## TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Lê Văn Tuấn**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP được lập ngày 29 tháng 08 năm 2022, từ trang 06 đến trang 53, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc nội dung sau:

Tại thuyết minh số 2.3 - "Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ", đến thời điểm phát hành báo cáo này, các công việc liên quan đến quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty đang được tiếp tục thực hiện và Tổng Công ty chưa nhận được quyết định của Cơ quan có thẩm quyền về phê duyệt quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận chấp nhận toàn phần nêu trên của Chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, Ngày 29 tháng 08 năm 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>6.180.307.979.769</b>	<b>6.451.439.189.637</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>2.110.697.204.054</b>	<b>1.228.695.716.313</b>
111	1. Tiền		1.049.912.310.719	617.710.822.978
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.060.784.893.335	610.984.893.335
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>1.413.714.072</b>	<b>3.463.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.413.714.072	3.463.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>3.253.043.245.397</b>	<b>4.158.851.652.951</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.813.183.465.539	3.883.571.203.508
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	803.588.926.599	702.346.331.566
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	369.258.814.323	377.105.669.770
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	457.009.028.742	418.594.913.752
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.189.996.989.806)	(1.222.766.465.645)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>737.567.184.192</b>	<b>972.473.684.510</b>
141	1. Hàng tồn kho		737.567.184.192	972.473.684.510
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>77.586.632.054</b>	<b>87.955.135.863</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	3.177.539.281	528.168.426
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		30.107.030.211	59.612.558.417
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	44.302.062.562	27.814.409.020
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>911.260.119.040</b>	<b>941.696.069.684</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>8.655.300.000</b>	<b>8.655.300.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	8.655.300.000	8.655.300.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>155.136.022.770</b>	<b>170.103.492.240</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	136.931.569.086	134.726.377.065
222	- Nguyên giá		744.816.998.995	737.595.241.489
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(607.885.429.909)	(602.868.864.424)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	1.950.596.637	19.123.258.128
225	- Nguyên giá		3.477.052.728	26.999.052.728
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.526.456.091)	(7.875.794.600)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	16.253.857.047	16.253.857.047
228	- Nguyên giá		18.370.095.231	18.370.095.231
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.116.238.184)	(2.116.238.184)

**BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>15</b>	<b>18.883.225.302</b>	<b>20.035.803.378</b>
231	- Nguyên giá		57.127.963.520	57.127.963.520
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(38.244.738.218)	(37.092.160.142)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>11</b>	<b>40.772.441.347</b>	<b>40.772.441.347</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		40.772.441.347	40.772.441.347
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>633.862.613.445</b>	<b>633.267.891.386</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		398.954.636.446	397.790.480.667
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		255.227.056.322	255.227.056.322
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(20.639.079.323)	(20.069.645.603)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		320.000.000	320.000.000
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>53.950.516.176</b>	<b>68.861.141.333</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	53.867.880.041	68.749.294.733
269	2. Lợi thế thương mại		82.636.135	111.846.600
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>7.091.568.098.809</b>	<b>7.393.135.259.321</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

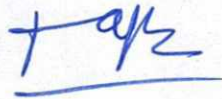
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>6.014.052.294.156</b>	<b>6.341.962.720.528</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>5.994.217.009.552</b>	<b>6.319.206.855.688</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	3.021.133.695.344	3.872.928.488.864
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	948.727.594.168	114.525.199.603
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	24.750.460.939	36.238.779.993
314	4. Phải trả người lao động		44.390.167.889	41.193.087.061
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	496.116.753.516	518.896.661.737
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	1.440.102.455	771.746.006
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	255.413.093.266	97.949.242.703
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	1.095.433.022.890	1.530.803.614.010
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	45.710.049.617	38.137.116.243
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		61.102.069.468	67.762.919.468
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>19.835.284.604</b>	<b>22.755.864.840</b>
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	20	1.588.264.113	1.588.264.113
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	15.311.325.581	15.630.631.311
337	3. Phải trả dài hạn khác	22	842.586.839	842.586.839
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	331.651.617	601.554.815
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		1.761.456.454	1.309.096.601
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn	23	-	2.783.731.161
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.077.515.804.653</b>	<b>1.051.172.538.793</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>25</b>	<b>1.078.270.664.093</b>	<b>1.051.743.061.233</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		797.261.040.000	797.261.040.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		797.261.040.000	797.261.040.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		1.126.365.735	1.694.624.230
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(32.374.321.082)	(32.374.321.082)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(14.962.103.831)	(9.525.377.644)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		83.788.875.172	86.487.906.779
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		18.290.851	18.290.851
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		255.424.311.901	211.898.465.556
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		211.676.419.827	196.864.018.111
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		43.747.892.074	15.034.447.445
429	9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		(12.011.794.653)	(3.717.567.457)
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>(754.859.440)</b>	<b>(570.522.440)</b>
431	1. Nguồn kinh phí		(754.859.440)	(570.522.440)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>7.091.568.098.809</b>	<b>7.393.135.259.321</b>


Lại Việt Tân  
Người lập

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022


Tô Phi Sơn  
Kế toán trưởngLê Văn Tuấn  
Tổng Giám đốc

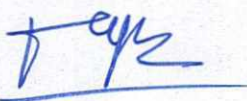
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	1.251.102.637.603	2.428.381.790.250
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.251.102.637.603	2.428.381.790.250
11	4. Giá vốn hàng bán	28	1.174.828.678.082	2.283.306.635.350
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		76.273.959.521	145.075.154.900
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	39.158.263.860	35.236.488.549
22	7. Chi phí tài chính	30	63.434.074.409	77.414.602.940
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		50.068.300.595	61.823.749.357
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		1.164.155.779	(1.245.697.775)
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	2.842.653.175	97.268.774.348
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		50.319.651.576	4.382.568.386
31	12. Thu nhập khác	32	3.273.241.225	5.199.434.348
32	13. Chi phí khác	33	2.784.342.675	2.965.338.188
40	14. Lợi nhuận khác		488.898.550	2.234.096.160
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50.808.550.126	6.616.664.546
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	14.962.560.509	14.332.731.295
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		337.409.227	203.798.150
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		35.508.580.390	(7.919.864.899)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		43.747.892.074	15.501.707.570
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		(8.239.311.684)	(23.421.572.469)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	549	194


Lại Việt Tân  
Người lập

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022


Tô Phi Sơn  
Kế toán trưởngLê Văn Tuấn  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		50.808.550.126	6.616.664.546
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		13.253.394.930	17.575.348.748
03	- Các khoản dự phòng		(27.410.839.906)	61.920.866.974
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		5.727.304.195	921.915.290
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(22.669.553.456)	(27.071.438.631)
06	- Chi phí lãi vay		50.068.300.595	61.823.749.357
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		69.777.156.484	121.787.106.284
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		969.949.581.698	537.079.135.792
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		234.906.500.318	(38.384.922.701)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		70.918.537.636	(281.426.624.154)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		12.232.043.837	40.622.460.827
14	- Tiền lãi vay đã trả		(35.686.295.259)	(50.774.258.205)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(29.167.404.660)	(920.891.531)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.160.787.000)	(8.318.373.518)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.283.769.333.054	319.663.632.794
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(142.063.636)	(432.105.345)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		6.232.749.240	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.164.659.332)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		12.060.800.707	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.045.836.709	15.580.731.947
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		27.032.663.688	15.148.626.602
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		764.665.212.829	1.466.204.126.993
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.198.418.666.449)	(1.587.057.988.240)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(1.887.040.698)	(1.887.040.698)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(9.561.750)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(435.640.494.318)	(122.750.463.695)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

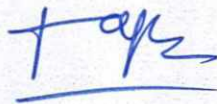
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		875.161.502.424	212.061.795.701
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.228.695.716.313	895.879.299.471
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		6.839.985.317	(3.024.088.493)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>2.110.697.204.054</u>	<u>1.104.917.006.679</u>



Lại Việt Tân  
Người lập



Tô Phi Sơn  
Kế toán trưởng



Lê Văn Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

### I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV theo quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10/07/2015 của Thủ Tướng Chính phủ về phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam.

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng, được thành lập theo quyết định số 999/BXD - TCLĐ ngày 01/12/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo mô hình Tổng Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106313 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/09/2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần hai ngày 06/04/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV chính thức chuyển sang Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 797.261.040.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 797.261.040.000 đồng; tương đương 79.726.104 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 1208 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 1375 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là thi công và xây lắp các công trình.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất, kinh doanh và xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch phát triển xây dựng của Nhà nước bao gồm các lĩnh vực thi công và lắp đặt thiết bị máy móc;
- Tổng thầu EPC xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình đường dây trạm biến thế;
- Đầu tư xây dựng các công trình bao gồm: công nghiệp (thủy điện, nhiệt điện, xi măng, hóa dầu, giấy và thép), dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, du lịch, lữ hành, khách sạn, nhà hàng và khu vui chơi giải trí; kinh doanh vận tải hàng hóa và các thiết bị siêu trường, siêu trọng, cho thuê thiết bị thi công vận tải;
- Tư vấn xây dựng, tổng thầu toàn bộ hoặc một phần của dự án đầu tư các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật như: lập dự án, thiết kế (chỉ hoạt động trong phạm vi lĩnh vực ngành nghề đăng ký) và lập tổng dự toán, tư vấn giám sát, quản lý dự án, cung cấp thiết bị công nghệ và điều khiển tự động;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị và gia công kết cấu thép cho các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Đóng mới và sửa chữa các loại tàu, thuyền vận tải đường sông, đường biển;
- Kiểm tra, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động, hệ thống cho các dây chuyền công nghệ, giám sát, kiểm tra chất lượng các mối hàn và tính cơ lý của vật liệu;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề để phục vụ nhu cầu sản xuất của Tổng công ty và ngoài xã hội, đào tạo nâng cao và cấp chứng chỉ cho thợ hàn, đào tạo và thực hiện việc đưa lao động Việt Nam (trong và ngoài Tổng công ty) đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài;
- Kinh doanh, sản xuất vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải, làm đại lý tiêu thụ cho các hãng trong và ngoài nước các mặt hàng phục vụ sản xuất và tiêu dùng theo quy định của pháp luật.

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội,  
Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, ngoại trừ một số hạng mục của công trình đặc thù của hoạt động xây lắp, đầu tư bất động sản có thời gian trên 12 tháng.

**Cấu trúc Tập đoàn**

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	Brunei	99,00%	99,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lilama 5	Thanh Hóa	51,00%	51,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lilama 7	Đà Nẵng	51,00%	51,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Ninh Bình	51,00%	51,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	Hà Nội	60,00%	60,00%	Tư vấn thiết kế các nhà máy công nghiệp

Tổng Công ty có các công ty liên kết được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Lilama 10	Hà Nội	36,00%	36,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lilama 18	TP. Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Bắc Ninh	41,10%	41,10%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Hải Dương	36,00%	36,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Hà Nội	45,45%	45,45%	Tư vấn thiết kế
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Quảng Ngãi	40,83%	40,83%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Hà Nội	36,18%	36,18%	Thí nghiệm kiểm tra các dây chuyền công nghệ
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	TP. Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Đồng Nai	35,06%	35,06%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Hà Nội	27,93%	27,93%	Kinh doanh bất động sản

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY****2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV theo quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10/07/2015 của Thủ Tướng Chính phủ về phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Đến thời điểm lập báo cáo này, các công việc liên quan đến quyết toán cổ phần hóa đang được tiếp tục thực hiện và Tổng Công ty chưa nhận được quyết định của Cơ quan có thẩm quyền về phê duyệt quyết toán giá trị vốn hóa Nhà nước tại ngày chính thức chuyển thành công ty Cổ phần.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

**2.4 . Cơ sở chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con**

Công ty TNHH Lilama South East Asia BHD - Công ty con của Tổng Công ty lập báo cáo tài chính theo đồng Đô la Brunei (BND). Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022 của Tổng Công ty theo luật định tại Việt Nam, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính của Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022 được lập bằng Đô la Brunei (BND) sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ là tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo;

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

- Vốn góp của chủ sở hữu được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 317 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

## **2.5 . Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.



## 2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.8 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tồn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

## 2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.12 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 20 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

**2.13 . Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 15 - 25 năm

**2.14 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

**2.15 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.16 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 đến 60 tháng.

#### **2.17 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### **2.18 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.19 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **2.20 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước giá vốn các dự án... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.21 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập tối đa 5% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

## **2.22 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## **2.23 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.24 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.25 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.26 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.27 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Thuế suất thuế TNDN tại Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD được áp dụng theo quy định của nước sở tại.

**2.28 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**2.29 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.30 . Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.



**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội,  
Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	2.107.036.034	1.483.201.453
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.047.805.274.685	616.227.621.525
Các khoản tương đương tiền	1.060.784.893.335	610.984.893.335
	<b><u>2.110.697.204.054</u></b>	<b><u>1.228.695.716.313</u></b>

Tại 30/06/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng với giá trị 1.060.784.893.335 đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất theo quy định tại từng hợp đồng.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	1.413.714.072	-	3.463.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.413.714.072	-	3.463.000.000	-
Đầu tư dài hạn	320.000.000	-	320.000.000	-
- Trái phiếu	320.000.000	-	320.000.000	-
	<b><u>1.733.714.072</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>3.783.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh, liên kết

	Địa chỉ	30/06/2022			01/01/2022		
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
				VND			VND
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Thành phố Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	15.665.274.127	36,00%	36,00%	15.561.751.611
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Tỉnh Quảng Ngãi	40,83%	40,83%	14.328.466.465	40,83%	40,83%	15.796.737.939
- Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Tỉnh Đồng Nai	35,06%	35,06%	-	35,06%	35,06%	-
- Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Thành phố Hà Nội	27,93%	27,93%	30.161.662.140	27,93%	27,93%	30.141.836.924
- Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Thành phố Hà Nội	36,18%	36,18%	10.788.637.024	36,18%	36,18%	11.405.680.816
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Thành phố Hà Nội	45,45%	45,45%	959.438.031	45,45%	45,45%	959.438.031
- Công ty Cổ phần Lilama 10	Thành phố Hà Nội	36,00%	36,00%	96.725.074.584	36,00%	36,00%	94.406.724.269
- Công ty Cổ phần Lilama 18	Thành phố Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	127.532.200.119	36,00%	36,00%	125.885.346.557
- Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Tỉnh Bắc Ninh	41,10%	41,10%	57.708.650.525	41,10%	41,10%	58.755.103.533
- Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Tỉnh Hải Dương	36,00%	36,00%	45.085.233.431	36,00%	36,00%	44.877.860.987
				<b>398.954.636.446</b>			<b>397.790.480.667</b>

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	19.799.036.703	(19.799.036.703)	19.799.036.703	(19.799.036.703)
- Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt	2.165.892.592	(33.884.148)	2.165.892.592	(33.884.148)
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	85.696.088.606	-	85.696.088.606	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	35.716.560.384	-	35.716.560.384	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long	16.169.971.505	(806.158.472)	16.169.971.505	(236.724.752)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	92.816.340.337	-	92.816.340.337	-
- Công ty Cổ phần Cơ - Điện - Môi trường Lilama	2.863.166.195	-	2.863.166.195	-
	<b>255.227.056.322</b>	<b>(20.639.079.323)</b>	<b>255.227.056.322</b>	<b>(20.069.645.603)</b>

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Đối với các khoản đầu tư đã niêm yết, do các cổ phiếu của các đơn vị nhận đầu tư này có khối lượng giao dịch ít trên sàn chứng khoán, không có tính thanh khoản nên Tổng Công ty không xác định giá đóng cửa tại ngày 31/12/2021 và 30/06/2022 của các công ty này là giá trị hợp lý.

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Tỉnh Vũng Tàu	4,03%	4,03%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt	Tỉnh Đà Nẵng	2,00%	2,00%	Xây dựng
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	Tỉnh Nghệ An	3,71%	3,71%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	Tỉnh Phú Thọ	18,74%	18,74%	Sản xuất xi măng
- Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long	Tỉnh Quảng Ninh	0,71%	0,71%	Sản xuất xi măng
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	TP. Hà Nội	15,25%	15,25%	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Cơ - Điện - Môi trường Lilama	TP. Hà Nội	5,64%	5,64%	Xử lý, tái chế chất thải

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội,  
Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1 - PVN	1.673.122.111.206	-	2.534.603.447.042	-
- Ban điều hành dự án nhiệt điện Thái Bình 2	400.988.383.992	(308.712.399.904)	481.752.362.583	(340.238.613.776)
- Thyssenkrupp Industrial	2.712.978.205	-	129.950.898.788	-
- Công ty CP Xi măng Sông Thao	71.121.656.832	(71.121.656.832)	70.484.307.105	(70.484.307.105)
- Công ty CP Xi măng Tân Thắng	57.967.361.316	-	64.168.361.316	-
- Doosan Heavy Industries Vietnam Co Ltd- Nghi Sơn 2	91.025.083.960	-	97.897.400.000	-
- Thầu chính cung cấp và lắp đặt Thiết bị phụ trợ HT đi kèm cho Nhà máy thuộc DA NĐ BOT Vân Phong 1	100.441.173.067	-	-	-
- Phải thu khách hàng khác	415.804.716.961	(51.675.406.850)	504.714.426.674	(51.720.002.230)
	<b><u>2.813.183.465.539</u></b>	<b><u>(431.509.463.586)</u></b>	<b><u>3.883.571.203.508</u></b>	<b><u>(462.442.923.111)</u></b>
<b>b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>				
	<b><u>55.386.403.118</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>60.903.155.551</u></b>	<b><u>-</u></b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41)

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội,  
Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng	453.752.587.741	-	453.752.587.741	-
- Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Vũng Áng	46.716.011.731	-	46.716.011.731	-
- Công ty CP Lilama 45.1	-	-	35.964.881.678	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	303.120.327.127	(81.692.405.491)	165.912.850.416	(81.692.405.491)
	<b>803.588.926.599</b>	<b>(81.692.405.491)</b>	<b>702.346.331.566</b>	<b>(81.692.405.491)</b>
<b>b) Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>54.135.632.644</b>	<b>-</b>	<b>51.379.986.976</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41)

**7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Chi tiết các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn</b>				
- Công ty CP Lilama 45.1	102.014.527.975	(102.014.527.975)	109.861.383.422	(109.861.383.422)
- Công ty CP Lilama 45.3	25.624.278.455	(25.624.278.455)	25.624.278.455	(25.624.278.455)
- Công ty CP Lisemco	227.646.699.893	(227.646.699.893)	227.646.699.893	(227.646.699.893)
- Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt	13.973.308.000	(13.973.308.000)	13.973.308.000	(13.973.308.000)
	<b>369.258.814.323</b>	<b>(369.258.814.323)</b>	<b>377.105.669.770</b>	<b>(377.105.669.770)</b>
<b>b) Trong đó: Phải thu về cho vay là các bên liên quan</b>	<b>127.638.806.430</b>	<b>(127.638.806.430)</b>	<b>135.485.661.877</b>	<b>(135.485.661.877)</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41)

Bao gồm các khoản cho vay với các đối tác từ giai đoạn trước thời điểm cổ phần hóa với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng 100% đối với các khoản cho vay này.

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội,  
Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**8 . PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về cổ phần hóa	200.000.000	-	200.000.000	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	6.596.988.200	(3.131.988.200)	3.131.988.200	(3.131.988.200)
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay <sup>(1)</sup>	253.202.232.600	(250.152.435.711)	245.886.520.252	(244.141.596.578)
Tạm ứng	20.858.470.216	-	19.184.842.036	-
Ký cược, ký quỹ	360.809.629	-	2.144.792.953	-
Phải thu tiền quyền sử dụng đất tại tòa nhà chung cư <sup>(2)</sup>	43.966.027.449	-	45.937.813.423	-
Liên danh PECOM-LILAMA (Trạm Kim Xá) <sup>(3)</sup>	30.011.994.680	-	-	-
Phải thu khác	101.812.505.968	(54.251.882.495)	102.108.956.888	(54.251.882.495)
	<b>457.009.028.742</b>	<b>(307.536.306.406)</b>	<b>418.594.913.752</b>	<b>(301.525.467.273)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	8.655.300.000	-	8.655.300.000	-
	<b>8.655.300.000</b>	<b>-</b>	<b>8.655.300.000</b>	<b>-</b>
<b>c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</b>				
	<b>67.758.124.823</b>	<b>-</b>	<b>61.725.033.290</b>	<b>-</b>

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41)*

(1) Khoản phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay chủ yếu của các khoản cho vay của các đối tác được trình bày tại thuyết minh số 07- phải thu về cho vay ngắn hạn.

(2) Đây là khoản ứng trước của Tổng Công ty để nộp tiền quyền sử dụng đất tại tòa nhà chung cư 21 tầng tại ngõ 124 Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Tổng Công ty sẽ thu lại khoản tiền này của các cư dân chung cư khi hoàn thành các thủ tục cấp sổ hồng.

(3) Đây là số tiền Tổng Công ty được phép giải ngân từ tài khoản thanh toán chung (chuyên chi) của Liên danh Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Bom Châu Âu ("PECOM" - thành viên đứng đầu liên danh) mở tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An được sử dụng để nhận thanh toán từ Chủ đầu tư và thanh toán cho các nhà thầu phụ/chi phí của từng thành viên của liên danh trong cho việc thực hiện gói thầu CW03: "Cung cấp, lắp đặt thiết bị, xây dựng hệ thống tiêu trạm bom Kim Xá và công trình phụ trợ".

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội,  
Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**9 . NỢ XẤU**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Phải thu khách hàng</b>				
- Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2	308.712.399.904	-	340.238.613.776	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	71.121.656.832	-	70.484.307.105	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	15.097.651.580	-	15.097.651.580	-
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	9.043.466.795	-	9.043.466.795	-
- Các khoản khác	42.909.647.743	15.375.359.268	42.439.652.343	14.860.768.488
<b>b. Phải thu về cho vay</b>				
- Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt	13.973.308.000	-	13.973.308.000	-
- Công ty CP Lilama 45.1	102.014.527.975	-	109.861.383.422	-
- Công ty CP Lilama 45.3	25.624.278.455	-	25.624.278.455	-
- Công ty Cổ phần Lisemco	227.646.699.893	-	227.646.699.893	-
<b>c. Phải thu ngắn hạn khác</b>				
- Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt	11.112.235.998	-	11.112.235.998	-
- Công ty Cổ phần Lisemco	144.066.231.662	-	144.066.231.662	-
- Công ty CP Lilama Hà Nội	75.867.468.383	-	75.867.468.383	-
- Công ty Cổ phần Lilama	54.163.384.606	-	49.335.551.717	-
- Công ty CP Lilama 45.3	10.434.017.017	-	9.251.010.773	-
- Công ty CP Lilama 45.4	3.131.988.200	-	3.131.988.200	-
- Các khoản khác	8.760.980.540	-	8.760.980.540	-
<b>d. Ứng trước cho người bán</b>				
- Công ty Cổ phần Lisemco	66.898.435.509	-	66.898.435.509	-
- Công ty CP Lilama Hà Nội	12.061.005.420	-	12.061.005.420	-
- Các khoản khác	2.732.964.562	-	2.732.964.562	-
	<b>1.205.372.349.074</b>	<b>15.375.359.268</b>	<b>1.237.627.234.133</b>	<b>14.860.768.488</b>

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội,  
Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**10 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.892.433.372	-	4.967.018.913	-
Công cụ, dụng cụ	7.838.193.331	-	3.053.184.641	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	711.323.424.359	-	945.543.310.462	-
Thành phẩm	306.831.250	-	306.831.250	-
Hàng hoá	13.206.301.880	-	18.603.339.244	-
	<b>737.567.184.192</b>	<b>-</b>	<b>972.473.684.510</b>	<b>-</b>

**Chi tiết các công trình:**

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
- Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	272.686.810.663	460.464.818.787
- Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	9.248.570.461	37.959.188.301
- Nhà máy hóa dầu Long Sơn	65.146.302.483	71.880.454.280
- Nhà máy điện Vân Phong 1	5.690.536.993	32.807.422.502
- Trạm biến áp 220KV Yên Thủy	20.945.493.215	-
- Các công trình khác	337.605.710.544	342.431.426.592
	<b>711.323.424.359</b>	<b>945.543.310.462</b>

**11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
- Dự án Nhà hỗn hợp cao tầng ở và làm việc tại Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh (*)	35.579.511.953	35.579.511.953
- Dự án khu văn phòng Tổng Công ty tại đường vành đai 3 (*)	4.025.382.349	4.025.382.349
- Cải tạo nhà xưởng điều chuyển nhà máy que hàn	1.167.547.045	1.167.547.045
	<b>40.772.441.347</b>	<b>40.772.441.347</b>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 192/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/06/2022, Tổng Công ty được đại hội đồng cổ đông phê duyệt chủ trương sẽ hoàn trả lại 02 dự án trên, đối với các chi phí đã bỏ ra, Tổng Công ty sẽ làm việc với UBND Thành phố Hà Nội và UBND Thành phố Hồ Chí Minh để đề nghị được hoàn trả lại.



**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	157.757.167.428	223.229.733.624	340.412.383.567	8.532.394.340	7.663.562.530	737.595.241.489
- Mua trong kỳ	-	-	-	76.363.636	60.700.000	137.063.636
- Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính	-	-	23.527.000.000	-	-	23.527.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	(1.261.395.519)	(10.638.835.281)	(3.346.892.709)	(1.082.452.208)	-	(16.329.575.717)
- Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo tài chính	(8.551.118)	(86.977.941)	(9.863.308)	(7.338.046)	-	(112.730.413)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>156.487.220.791</b>	<b>212.503.920.402</b>	<b>360.582.627.550</b>	<b>7.518.967.722</b>	<b>7.724.262.530</b>	<b>744.816.998.995</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	107.693.356.578	161.186.710.634	319.281.364.319	7.883.476.280	6.823.956.613	602.868.864.424
- Khấu hao trong kỳ	2.263.015.752	3.902.197.667	4.786.708.811	145.442.551	221.242.919	11.318.607.700
- Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính	-	-	7.102.337.198	-	-	7.102.337.198
- Thanh lý, nhượng bán	(949.159.560)	(8.560.579.933)	(2.952.859.772)	(864.597.380)	-	(13.327.196.645)
- Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo tài chính	(5.900.025)	(58.572.693)	(7.192.121)	(5.517.929)	-	(77.182.768)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>109.001.312.745</b>	<b>156.469.755.675</b>	<b>328.210.358.435</b>	<b>7.158.803.522</b>	<b>7.045.199.532</b>	<b>607.885.429.909</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	50.063.810.850	62.043.022.990	21.131.019.248	648.918.060	839.605.917	134.726.377.065
Tại ngày cuối kỳ	<b>47.485.908.046</b>	<b>56.034.164.727</b>	<b>32.372.269.115</b>	<b>360.164.200</b>	<b>679.062.998</b>	<b>136.931.569.086</b>

T.C.P \* K.

IS

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội,  
Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	23.522.000.000	3.477.052.728	26.999.052.728
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(23.522.000.000)	-	(23.522.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>3.477.052.728</b>	<b>3.477.052.728</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	6.566.558.311	1.309.236.289	7.875.794.600
- Trích khấu hao	535.778.887	217.219.802	752.998.689
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(7.102.337.198)	-	(7.102.337.198)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>1.526.456.091</b>	<b>1.526.456.091</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	16.955.441.689	2.167.816.439	19.123.258.128
Tại ngày cuối kỳ	-	1.950.596.637	1.950.596.637

**14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	16.253.857.047	2.116.238.184	18.370.095.231
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>16.253.857.047</b>	<b>2.116.238.184</b>	<b>18.370.095.231</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	2.116.238.184	2.116.238.184
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>2.116.238.184</b>	<b>2.116.238.184</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	16.253.857.047	-	16.253.857.047
Tại ngày cuối kỳ	16.253.857.047	-	16.253.857.047

**15 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Bất động sản đầu tư của đơn vị là tổng giá trị đầu tư cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Bắc Vinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An nhằm cho thuê lâu dài. Bất động sản đầu tư có nguyên giá 57.127.963.520 đồng, khấu hao lũy kế tính đến ngày 30/06/2022 là 38.244.738.218 đồng, khấu hao trong kỳ là 1.152.578.076 đồng, giá trị còn lại của tài sản là 18.883.225.302 đồng.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội,  
Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	570.833.847	123.345.097
Chi phí trả trước dự án Điện Vân Phong I	223.676.163	176.227.910
Chi phí trả trước công trình Long Sơn	1.220.823.069	36.681.815
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.162.206.202	191.913.604
	<b>3.177.539.281</b>	<b>528.168.426</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí trả trước dài hạn Dự án lọc hóa dầu Long Sơn	-	8.254.754.812
Chi phí trả trước dài hạn dự án Điện Vân Phong I	18.980.405.248	25.664.425.924
Công cụ dụng cụ xuất dùng	9.968.041.811	9.976.780.413
Chi phí thuê đất	7.875.525.492	8.031.476.490
Công cụ, vật tư trả trước cho các công trình, dự án khác	10.961.738.015	15.115.373.386
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.082.169.475	1.706.483.708
	<b>53.867.880.041</b>	<b>68.749.294.733</b>

**17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Doosan Heavy Industries Việt Nam Co.,Ltd	1.007.034.423.375	1.007.034.423.375	1.877.305.117.153	1.877.305.117.153
- Babcock & Wilcox Beijing Co., Ltd	290.889.352.735	290.889.352.735	284.925.704.791	284.925.704.791
- Công ty CP Lilama 18	228.477.381.456	228.477.381.456	195.287.544.916	195.287.544.916
- Liên doanh Tập đoàn Toshiba và Tập đoàn Sojitz	199.626.322.306	199.626.322.306	195.533.697.067	195.533.697.067
- Viện nghiên cứu cơ khí (NARIME)	80.013.970.935	80.013.970.935	93.209.010.165	93.209.010.165
- Công ty CP Xây lắp đường ống Bể chứa Dầu khí	100.220.353.882	100.220.353.882	107.038.842.393	107.038.842.393
- Phải trả các đối tượng khác	1.114.871.890.655	1.114.871.873.665	1.119.628.572.379	1.119.628.572.379
	<b>3.021.133.695.344</b>	<b>3.021.133.678.354</b>	<b>3.872.928.488.864</b>	<b>3.872.928.488.864</b>
<b>b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
	<b>433.633.205.514</b>	<b>433.633.205.514</b>	<b>381.632.509.940</b>	<b>381.632.509.940</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41)

## 18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	18.095.451.649	15.234.887.408	7.537.952.020	17.964.776.452	18.817.220.478	5.529.831.805
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	1.743.892.812	-	908.033.476	908.033.476	1.743.892.812	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	7.964.777.575	16.088.832.574	14.962.560.509	29.167.404.660	23.355.533.850	17.274.744.698
Thuế Thu nhập cá nhân	-	1.063.453.530	736.842.951	1.997.232.151	385.370.654	188.434.984
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	1.279.173.564	4.048.860.805	3.844.111.164	-	1.483.923.205
Các loại thuế khác	10.286.984	2.572.432.917	2.422.479.698	4.711.144.152	44.768	273.526.247
	<b>27.814.409.020</b>	<b>36.238.779.993</b>	<b>30.616.729.459</b>	<b>58.592.702.055</b>	<b>44.302.062.562</b>	<b>24.750.460.939</b>

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội,  
Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**19 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP – Ban Quản lý Dự án điện	739.278.975.500	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú 1	40.777.498.144	40.777.498.144
- Thầu chính cung cấp và lắp đặt Thiết bị phụ trợ HT đi kèm cho Nhà máy thuộc DA NĐ BOT Vân Phong 1	-	33.132.262.150
- Ban QLDA sử dụng vốn vay nước ngoài tỉnh Vĩnh Phúc	75.200.359.780	-
- Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	21.610.803.947	31.604.484.770
- Các đối tượng khác	71.859.956.797	9.010.954.539
	<b><u>948.727.594.168</u></b>	<b><u>114.525.199.603</u></b>

**20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
- Chi phí lãi vay	73.268.737.372	65.802.241.849
- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	108.832.877.647	108.832.877.647
- Công trình Nhiệt điện Thái Bình 2	57.235.598.113	94.818.585.884
- Nhà máy phân đạm A/U Brunei	-	31.266.625.061
- Công trình Nhiệt điện Nghi Sơn 2	40.414.423.606	53.332.597.208
- Dự án lọc hóa dầu Long Sơn	7.485.976.148	14.042.561.248
- Thầu chính cung cấp và lắp đặt Thiết bị phụ trợ HT đi kèm cho Nhà máy thuộc DA NĐ BOT Vân Phong 1	141.605.636.590	61.666.160.829
- Chi phí phải trả khác	67.273.504.040	89.135.012.011
	<b><u>496.116.753.516</u></b>	<b><u>518.896.661.737</u></b>
<b>b) Chi phí phải trả dài hạn</b>		
- Chi phí công trình Xi măng Bút Sơn	1.588.264.113	1.588.264.113
	<b><u>1.588.264.113</u></b>	<b><u>1.588.264.113</u></b>
<b>c) Trong đó: Chi phí phải trả với bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41)</i>	<b><u>98.619.303.161</u></b>	<b><u>115.600.543.984</u></b>

**21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu chưa thực hiện cho thuê văn phòng	801.490.995	133.134.546
- Doanh thu chưa thực hiện cho thuê đất	638.611.460	638.611.460
	<b><u>1.440.102.455</u></b>	<b><u>771.746.006</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Doanh thu chưa thực hiện cho thuê đất KCN Bắc Vinh	15.311.325.581	15.630.631.311
	<b><u>15.311.325.581</u></b>	<b><u>15.630.631.311</u></b>

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội,  
Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**22 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	4.687.863.902	4.947.623.396
- Bảo hiểm xã hội	30.211.200.751	28.205.789.801
- Bảo hiểm y tế	933.500.709	1.237.958.731
- Bảo hiểm thất nghiệp	148.974.998	501.665.373
- Phải trả về cổ phần hoá	200.000.000	200.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	615.370.000	615.370.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	488.929.340	488.929.340
- Phải trả lãi vay	6.915.509.813	-
- Phải trả tạm ứng cho nhân viên	46.992.524.069	44.065.086.305
- Doosan Heavy industries & Construction Co.,Ltd	1.013.623.569	1.013.623.569
- Hamon Research-Cottrell GmbH (*)	144.586.981.500	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.618.614.615	16.673.196.188
	<b><u>255.413.093.266</u></b>	<b><u>97.949.242.703</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	842.586.839	842.586.839
	<b><u>842.586.839</u></b>	<b><u>842.586.839</u></b>
<b>c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b>	<b><u>185.316.718</u></b>	<b><u>852.859.679</u></b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41)

(\*) Khoản tiền thu được từ bảo lãnh thực hiện hợp đồng ký kết với nhà thầu Hamon Research-Cottrell GmbH (Hamon) theo các gói thầu M05-FGD và M06-ESP với tổng số tiền 6.175.500 USD thuộc dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1. Do chưa xác định được đầy đủ nghĩa vụ phải trả cũng như các chi phí có thể phát sinh liên quan đến Hamon, chủ đầu tư và các bên liên quan khác nên Tổng công ty chưa ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khoản tiền thu được từ bảo lãnh thực hiện hợp đồng nêu trên. Đồng thời, Tổng Công ty đang theo dõi sát sao tình hình thực hiện thủ tục phá sản, quyền và nghĩa vụ của người giám hộ của Hamon để có các phương án giải quyết phù hợp.

**23 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>45.710.049.617</b>	<b>38.137.116.243</b>
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	45.710.049.617	30.293.850.168
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên	-	7.843.266.075
	<b><u>45.710.049.617</u></b>	<b><u>38.137.116.243</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	2.783.731.161
	<b><u>-</u></b>	<b><u>2.783.731.161</u></b>

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**24 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn Ngân hàng</b>	<b>1.528.646.670.114</b>	<b>1.528.646.670.114</b>	<b>764.861.912.827</b>	<b>1.198.615.366.447</b>	<b>1.094.893.216.494</b>	<b>1.093.313.216.494</b>
- Tại Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP <sup>(1)</sup>	1.129.121.496.548	1.129.121.496.548	755.073.976.062	1.186.214.974.461	697.980.498.149	697.980.498.149
- Tại Công ty Cổ phần Lilama 7 <sup>(2)</sup>	76.112.535.171	76.112.535.171	8.011.236.767	8.902.836.724	75.220.935.214	75.220.935.214
- Tại Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama <sup>(3)</sup>	97.071.044.351	97.071.044.351	196.699.998	3.497.555.262	93.770.189.087	93.770.189.087
- Tại Công ty Cổ phần Lilama 5 <sup>(4)</sup>	226.341.594.044	226.341.594.044	1.580.000.000	-	227.921.594.044	226.341.594.044
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>2.156.943.896</b>	<b>2.156.943.896</b>	<b>269.903.198</b>	<b>1.887.040.698</b>	<b>539.806.396</b>	<b>539.806.396</b>
- Tại Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP <sup>(1)</sup>	1.763.543.900	1.763.543.900	73.203.200	1.690.340.700	146.406.400	146.406.400
- Tại Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama <sup>(3)</sup>	393.399.996	393.399.996	196.699.998	196.699.998	393.399.996	393.399.996
	<b>1.530.803.614.010</b>	<b>1.530.803.614.010</b>	<b>765.131.816.025</b>	<b>1.200.502.407.145</b>	<b>1.095.433.022.890</b>	<b>1.093.853.022.890</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Tại Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP <sup>(1)</sup>	1.873.348.700	1.873.348.700	-	1.690.340.700	183.008.000	183.008.000
- Tại Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama <sup>(3)</sup>	885.150.011	885.150.011	-	196.699.998	688.450.013	688.450.013
	<b>2.758.498.711</b>	<b>2.758.498.711</b>	<b>-</b>	<b>1.887.040.698</b>	<b>871.458.013</b>	<b>871.458.013</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.156.943.896)	(2.156.943.896)	(269.903.198)	(1.887.040.698)	(539.806.396)	(539.806.396)
<b>Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>601.554.815</b>	<b>601.554.815</b>			<b>331.651.617</b>	<b>331.651.617</b>



## 25 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

## a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	797.261.040.000	1.694.624.230	(32.374.321.082)	(6.110.062.292)	79.898.136.779	18.290.851	229.685.600.129	30.162.992.345	1.100.236.300.960
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	15.501.707.570	(23.421.572.469)	(7.919.864.899)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	6.589.770.000	-	(14.652.780.000)	-	(8.063.010.000)
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	(2.464.230.726)	-	-	-	561.480.460	(1.902.750.266)
Số dư cuối kỳ trước	<u>797.261.040.000</u>	<u>1.694.624.230</u>	<u>(32.374.321.082)</u>	<u>(8.574.293.018)</u>	<u>86.487.906.779</u>	<u>18.290.851</u>	<u>230.534.527.699</u>	<u>7.302.900.336</u>	<u>1.082.350.675.795</u>
Số dư đầu năm nay	797.261.040.000	1.694.624.230	(32.374.321.082)	(9.525.377.644)	86.487.906.779	18.290.851	211.898.465.556	(3.717.567.457)	1.051.743.061.233
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	43.747.892.074	(8.239.311.684)	35.508.580.390
Phân phối lợi nhuận tại Tổng Công ty - Công ty mẹ	-	-	-	-	1.656.010.000	-	(3.987.010.000)	-	(2.331.000.000)
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	(5.436.726.187)	-	-	-	(54.915.512)	(5.491.641.699)
Bù đắp lỗ lũy kế từ các quỹ tại Công ty con	-	(568.258.495)	-	-	(4.355.041.607)	-	4.923.300.102	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(1.158.335.831)	-	(1.158.335.831)
Số dư cuối kỳ này	<u>797.261.040.000</u>	<u>1.126.365.735</u>	<u>(32.374.321.082)</u>	<u>(14.962.103.831)</u>	<u>83.788.875.172</u>	<u>18.290.851</u>	<u>255.424.311.901</u>	<u>(12.011.794.653)</u>	<u>1.078.270.664.093</u>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 211/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2021, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP công bố việc phân phối lợi nhuận lợi nhuận sau thuế như sau:

	Số tiền VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	1.656.010.000
Trích Quỹ thương Ban điều hành	331.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.000.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 1% vốn điều lệ) (*)	7.972.610.400
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại	5.308.230.032

(\*) Tại ngày 30/06/2022, Tổng Công ty chưa chốt quyền chi trả cổ tức bằng tiền mặt.



**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội,  
Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Cổ đông nhà nước	97,88%	780.324.040.000	97,88%	780.324.040.000
Các cổ đông khác	2,12%	16.937.000.000	2,12%	16.937.000.000
	<b>100%</b>	<b>797.261.040.000</b>	<b>100%</b>	<b>797.261.040.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	797.261.040.000	797.261.040.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	797.261.040.000	797.261.040.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	797.261.040.000	797.261.040.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	488.929.340	747.068.090
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	-	(9.561.750)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	(9.561.750)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	488.929.340	737.506.340

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	79.726.104	79.726.104
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	79.726.104	79.726.104
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	79.726.104	79.726.104
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	79.726.104	79.726.104
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	79.726.104	79.726.104
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	83.788.875.172	86.487.906.779
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	18.290.851	18.290.851
	<b>83.807.166.023</b>	<b>86.506.197.630</b>

**26 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản thuê ngoài**

- Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại 124 Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng để sử dụng với mục đích làm trụ sở làm việc và cơ sở sản xuất kinh doanh với thời hạn thuê 50 năm. Diện tích khu đất thuê là 6.505 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước;

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội,  
Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

- Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại 124 Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng để sử dụng với mục đích làm đường, sân vườn, công trình phụ trợ, diện tích tầng hầm nằm ngoài phần diện tích xây dựng công trình tòa nhà hỗn hợp cao tầng làm việc và nhà ở với thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 23/03/2010. Diện tích khu đất thuê là 1.467,4 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước;

- Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại xã Hưng Đông, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An để sử dụng vào mục đích đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Bắc Vinh với thời hạn thuê đến hết ngày 18/12/2048. Diện tích khu đất thuê là 220.401,2 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước;

- Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất để làm bãi thi công, kho chứa tập kết thiết bị, vật tư, vật liệu công trình, văn phòng làm việc và nhà ở cho cán bộ nhân viên phục vụ cho thi công dự án. Thời hạn thuê đất theo thời gian thực hiện dự án và tiền thuê được căn cứ theo từng hợp đồng cụ thể;

- Công ty CP Lilama 5 ký các hợp đồng thuê đất tại số 179 đường Trần Phú, phường Ba Đình, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa để làm trụ sở Công ty CP Lilama 5. Diện tích khu đất thuê là 14.867 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty CP Lilama 5 phải trả tiền thuê đất hàng năm;

- Công ty CP Lilama 5 ký các hợp đồng thuê đất tại khu phố số 6, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa để làm nhà máy chế tạo TB và KCT thuộc Công ty CP Lilama 5. Diện tích khu đất thuê là 26.435,9 m<sup>2</sup>, theo các hợp đồng này, Công ty CP Lilama 5 phải trả tiền thuê đất hàng năm;

- Công ty CP Cơ khí Lắp máy Lilama ký các hợp đồng thuê đất tại số khu đất số 72E, đường Hoàng Diệu, phường Thanh Bình, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình để xây dựng trụ sở làm việc và nhà xưởng sản xuất của Công ty CP Cơ khí Lắp máy Lilama. Diện tích khu đất thuê là 29.873 m<sup>2</sup>, theo các hợp đồng này, Công ty CP Cơ khí Lắp máy Lilama phải trả tiền thuê đất hàng năm (43 năm từ ngày 01/07/2003 đến 01/07/2046).

**b) Ngoại tệ các loại**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	42.889.388,50	21.603.780,61
- Đồng Euro (EUR)	315,72	321,18
- Đô la Brunei (BND)	121.791,65	138.277,00

**c) Nợ khó đòi đã xử lý**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	11.323.093.592	11.323.093.592

**27 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>6 tháng đầu năm 2022</u>	<u>6 tháng đầu năm 2021</u>
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	1.210.902.413.877	2.390.867.222.191
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.546.880.951	34.140.912.460
Doanh thu bán hàng	11.285.162.775	3.373.655.599
Doanh thu bán hàng hóa bất động sản	6.368.180.000	-
	<u><b>1.251.102.637.603</b></u>	<u><b>2.428.381.790.250</b></u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41)	<u><b>10.157.262.264</b></u>	<u><b>22.074.278.008</b></u>

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội,  
Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	1.133.196.775.295	2.245.957.955.332
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	32.276.486.548	33.975.024.419
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.958.378.875	3.373.655.599
Giá vốn hàng hóa bất động sản	5.397.037.364	-
	<b><u>1.174.828.678.082</u></b>	<b><u>2.283.306.635.350</u></b>

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan

Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41)	<b><u>315.796.999.838</u></b>	<b><u>669.478.396.714</u></b>
---	-------------------------------	-------------------------------

**29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	18.198.730.027	18.833.798.553
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.627.819.030	6.089.166.530
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	17.331.714.803	10.313.523.466
	<b><u>39.158.263.860</u></b>	<b><u>35.236.488.549</u></b>

Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41)	<b><u>6.173.658.163</u></b>	<b><u>12.344.186.905</u></b>
--	-----------------------------	------------------------------

**30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	50.068.300.595	61.823.749.357
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.216.532.337	5.090.200.806
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	5.727.304.195	921.915.290
Dự phòng/hoàng nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(588.902.111)	3.244.769.455
Dự phòng lãi cho vay khó đòi	6.010.839.133	6.255.020.375
Chi phí tài chính khác	260	78.947.657
	<b><u>63.434.074.409</u></b>	<b><u>77.414.602.940</u></b>

Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính trả cho các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41)	<b><u>6.010.839.133</u></b>	<b><u>6.255.020.375</u></b>
--	-----------------------------	-----------------------------

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội,  
Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.623.956.629	412.968.557
Chi phí nhân công	25.895.987.159	32.471.822.743
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.597.168.334	2.784.428.060
Thuế, phí, lệ phí	34.902.943	115.223.256
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(38.780.314.972)	49.834.867.422
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.082.359.222	6.187.488.630
Chi phí khác bằng tiền	3.388.593.860	5.461.975.680
	<b><u>2.842.653.175</u></b>	<b><u>97.268.774.348</u></b>

**32 . THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.823.539.620	3.394.171.323
Tiền thu từ khắc phục sự cố Dự án nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn	-	1.395.896.124
Cho thuê máy móc thiết bị công tác, giàn giáo	615.543.205	-
Thu nhập khác	834.158.400	409.366.901
	<b><u>3.273.241.225</u></b>	<b><u>5.199.434.348</u></b>

**33 . CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	2.144.691.000	-
Các khoản bị phạt	626.102.987	75.736.766
Chi phí khác	13.548.688	2.889.601.422
	<b><u>2.784.342.675</u></b>	<b><u>2.965.338.188</u></b>

**34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	45.059.758	5.036.946.660
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	14.712.635.398	9.295.784.635
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	204.865.353	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b><u>14.962.560.509</u></b>	<b><u>14.332.731.295</u></b>

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội,  
Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	43.747.892.074	15.501.707.570
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	43.747.892.074	15.501.707.570
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	79.726.104	79.726.104
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>549</b>	<b>194</b>

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.610.406.873	31.542.542.220
Chi phí nhân công	137.261.900.058	188.257.893.142
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.253.394.930	17.546.138.283
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(38.780.314.972)	49.834.867.422
Chi phí dịch vụ mua ngoài	118.470.450.779	181.901.245.543
Chi phí khác bằng tiền	49.793.152.444	48.639.890.851
Chi phí thuê thầu phụ	628.487.038.803	1.894.359.924.826
	<b>934.096.028.915</b>	<b>2.412.082.502.287</b>

**37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.110.697.204.054	-	1.228.695.716.313	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.278.847.794.281	(739.045.769.992)	4.310.821.417.260	(763.968.390.384)
Các khoản cho vay	370.672.528.395	(369.258.814.323)	380.568.669.770	(377.105.669.770)
Đầu tư dài hạn	105.815.125.309	(19.799.036.703)	105.815.125.309	(19.799.036.703)
	<b>5.866.032.652.039</b>	<b>(1.128.103.621.018)</b>	<b>6.025.900.928.652</b>	<b>(1.160.873.096.857)</b>

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội,  
Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	1.095.764.674.507	1.531.405.168.825
Phải trả người bán, phải trả khác	3.277.389.375.449	3.971.720.318.406
Chi phí phải trả	497.705.017.629	520.484.925.850
	<b>4.870.859.067.585</b>	<b>6.023.610.413.081</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>				
Đầu tư dài hạn	-	86.016.088.606	-	86.016.088.606
	-	<b>86.016.088.606</b>	-	<b>86.016.088.606</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Đầu tư dài hạn	-	86.016.088.606	-	86.016.088.606
	-	<b>86.016.088.606</b>	-	<b>86.016.088.606</b>

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội,  
Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.110.697.204.054	-	-	2.110.697.204.054
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.531.146.724.289	8.655.300.000	-	2.539.802.024.289
Các khoản cho vay	1.413.714.072	-	-	1.413.714.072
	<u><u>4.643.257.642.415</u></u>	<u><u>8.655.300.000</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>4.651.912.942.415</u></u>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.228.695.716.313	-	-	1.228.695.716.313
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.538.197.726.876	8.655.300.000	-	3.546.853.026.876
Các khoản cho vay	3.463.000.000	-	-	3.463.000.000
	<u><u>4.770.356.443.189</u></u>	<u><u>8.655.300.000</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>4.779.011.743.189</u></u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>				
Vay và nợ	1.095.433.022.890	331.651.617	-	1.095.764.674.507
Phải trả người bán, phải trả khác	3.276.546.788.610	842.586.839	-	3.277.389.375.449
Chi phí phải trả	496.116.753.516	1.588.264.113	-	497.705.017.629
	<u><u>4.868.096.565.016</u></u>	<u><u>2.762.502.569</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>4.870.859.067.585</u></u>

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội,  
Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Vay và nợ	1.530.803.614.010	601.554.815	-	1.531.405.168.825
Phải trả người bán, phải trả khác	3.970.877.731.567	842.586.839	-	3.971.720.318.406
Chi phí phải trả	518.896.661.737	1.588.264.113	-	520.484.925.850
	<b>6.020.578.007.314</b>	<b>3.032.405.767</b>	<b>-</b>	<b>6.023.610.413.081</b>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**38 . THÔNG TIN KHÁC**

Theo Nghị quyết số 198/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị Tổng Công ty ngày 27/06/2022 về phương án giảm vốn điều lệ của Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD (Lilama Sea) như sau:

- Mức giảm vốn điều lệ: giảm từ 3,8 triệu BND xuống 1,0 triệu BND;
- Thời gian giảm vốn: Sau khi được Đại hội đồng cổ đông năm 2022 phê duyệt;
- Hình thức hoàn trả vốn: Thực hiện bằng chuyển khoản qua Ngân hàng bằng USD, theo tỷ lệ vốn của các cổ đông tại thời điểm góp vốn.

Vốn chủ sở hữu của Lilama Sea sau khi giảm vốn và chia cổ tức giai đoạn 2020-2021 là 2,0 triệu BND. trong đó:

- Vốn điều lệ: 1,0 triệu BND;
- Lợi nhuận chưa phân phối: 1,0 triệu BND.

**39 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**40 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Bán hàng hóa VND	Hoạt động xây lắp, dịch vụ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu hoạt động	17.653.342.775	1.233.449.294.828	1.251.102.637.603
Chi phí hoạt động	(9.355.416.239)	(1.165.473.261.843)	(1.174.828.678.082)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>8.297.926.536</b>	<b>67.976.032.985</b>	<b>76.273.959.521</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	142.063.636
Tài sản bộ phận trực tiếp	100.063.638.824	6.991.504.459.985	7.091.568.098.809
<b>Tổng tài sản</b>	<b>100.063.638.824</b>	<b>6.991.504.459.985</b>	<b>7.091.568.098.809</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	84.859.645.743	5.929.192.648.413	6.014.052.294.156
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>84.859.645.743</b>	<b>5.929.192.648.413</b>	<b>6.014.052.294.156</b>

Theo khu vực địa lý

	Việt nam VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.180.758.402.850	70.344.234.753	1.251.102.637.603
Tài sản bộ phận	6.950.481.968.569	141.086.130.240	7.091.568.098.809
Tổng chi phí mua TSCĐ	142.063.636	-	142.063.636



**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội,  
Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**41 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có giao dịch hoặc số dư với Tổng Công ty như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 10	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 18	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Công ty liên kết

Và các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc - Chi tiết tại Báo cáo Ban Tổng Giám đốc

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10.157.262.264</b>	<b>22.074.278.008</b>
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	-	281.606.455
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	18.006.458	125.664.403
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	79.833.600	82.545.280
Công ty Cổ phần Lilama 10	464.516.128	5.740.108.934
Công ty Cổ phần Lilama 18	6.381.720.686	10.905.138.922
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	915.645.917	2.126.427.741
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	2.297.539.475	2.812.786.273
<b>Mua hàng</b>	<b>315.796.999.838</b>	<b>669.478.396.714</b>
Công ty Cổ phần Lilama 10	71.124.385.749	118.138.890.065
Công ty Cổ phần Lilama 18	178.828.435.081	363.483.384.727
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	1.198.334.262	22.988.867.382
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	49.257.744.383	147.048.380.389
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	8.396.177.380	17.818.874.151
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	6.991.922.983	-
<b>Lãi cho vay, lãi trả chậm</b>	<b>6.010.839.133</b>	<b>6.255.020.375</b>
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	4.827.832.889	5.072.014.131
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	1.183.006.244	1.183.006.244
<b>Dự phòng lãi cho vay</b>	<b>6.010.839.133</b>	<b>6.255.020.375</b>
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	1.183.006.244	1.183.006.244
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	4.827.832.889	5.072.014.131
<b>Cổ tức được chia</b>	<b>162.819.030</b>	<b>6.089.166.530</b>
Công ty Cổ phần Lilama 10	-	3.560.400.000
Công ty Cổ phần Lilama 18	-	2.365.947.500
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	162.819.030	162.819.030

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội,  
Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>	<b>55.386.403.118</b>	<b>60.903.155.551</b>
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	14.638.595.020	14.638.595.020
Công ty Cổ phần Lilama 10	4.815.821.604	4.762.166.655
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	26.393.814.527	30.120.539.859
Công ty Cổ phần Lilama 18	5.848.966.823	4.523.428.220
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.511.976.958	3.511.976.958
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	173.683.021	2.674.432.143
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	-	631.003.768
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	3.545.165	1.412.928
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	-	39.600.000
<b>Ứng trước cho nhà cung cấp</b>	<b>54.135.632.644</b>	<b>51.379.986.976</b>
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	38.742.982.119	35.964.881.678
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	11.431.018.327	11.431.018.327
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	1.409.793.614	1.409.793.614
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	2.551.838.584	2.574.293.357
<b>Phải thu về cho vay</b>	<b>127.638.806.430</b>	<b>135.485.661.877</b>
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	102.014.527.975	109.861.383.422
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	25.624.278.455	25.624.278.455
<b>Phải thu khác</b>	<b>67.758.124.823</b>	<b>61.725.033.290</b>
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	54.163.384.606	49.335.551.717
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	10.440.499.617	9.257.493.373
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.131.988.200	3.131.988.200
Công ty Cổ phần Lilama 10	4.822.000	-
Công ty Cổ phần Lilama 18	12.126.200	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	5.304.200	-
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>433.633.205.514</b>	<b>381.632.509.940</b>
Công ty Cổ phần Lilama 18	228.477.381.456	195.287.544.916
Công ty Cổ phần Lilama 10	153.884.248.521	119.340.407.549
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	30.509.325.431	41.398.936.695
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	-	141.800.000
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	20.762.250.106	25.463.820.780
Công ty Cổ phần Lilama 10	20.824.962.512	7.911.855.822
Công ty Cổ phần Lilama 18	31.602.089.269	39.574.916.001
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	-	9.304.452.235
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	-	4.263.328.885
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	1.916.088.883	4.925.483.578
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	38.883.243.485	45.258.668.592
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	4.406.238.215	3.120.457.168
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	986.680.797	1.241.381.703

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội,  
Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Phải trả khác</b>	<b>185.316.718</b>	<b>852.859.679</b>
Công ty Cổ phần Lilama 18	82.427.165	545.167.047
Công ty Cổ phần Lilama 10	8.159.970	180.143.964
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	3.510.720	3.510.720
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	11.190.816	23.115.456
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	23.009.415	43.903.860
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	57.018.632	57.018.632

Tổng thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị được hưởng như sau:

<b>Hội đồng quản trị</b>	<b>Chức vụ</b>	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2022	2021
		VND	VND
Ông Bùi Đức Kiên	Chủ tịch	258.000.000	258.000.000
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên	42.000.000	42.000.000
Ông Nguyễn Hữu Thành	Thành viên	42.000.000	42.000.000
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên	42.000.000	42.000.000
Ông Trần Vũ Vương	Thành viên	42.000.000	-

<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>Chức vụ</b>	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2022	2021
		VND	VND
Ông Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc	240.000.000	240.000.000
Ông Trần Đình Đại	Phó Tổng Giám đốc	128.000.000	192.000.000
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	192.000.000	192.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	192.000.000	192.000.000
Ông Nguyễn Hữu Thành	Phó Tổng Giám đốc	192.000.000	192.000.000
Ông Lê Quốc Ân	Phó Tổng Giám đốc	-	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Tổng Công ty.

**42 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.


Lại Việt Tân  
Người lập

Tô Phi Sơn  
Kế toán trưởngLê Văn Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

PHỤ LỤC 1: VAY NGẮN HẠN

Tham chiếu	STT	Ngân hàng - Số hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2022 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (1)	1	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I theo Hợp đồng cấp tín dụng số 02/2022/518/HĐTDHM ngày 21/03/2022	4.200.000.000.000	Được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Đến ngày 31/12/2022	38.679.163.729	bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C đối với Công trình Dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4	Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ
	2	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I theo Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2022/518/HĐTDHM ngày 07/01/2022	2.600.000.000.000	Được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Đến ngày 31/12/2022	402.510.162.613	bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động SXKD của doanh nghiệp; không bao gồm việc cấp tín dụng cho Công trình Dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4	Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ
	3	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2022/518/HĐTD ngày 05/01/2022	200.000.000.000	Được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Đến ngày 31/12/2022	11.516.253.842	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ
	4	Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 20/2022/HĐTD/PHG ngày 25/04/2022	1.300.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động/ thanh toán chi phí thi công các công trình	Đến ngày 25/04/2023	245.274.917.965	Bổ sung vốn lưu động/ thanh toán chi phí thi công các công trình	Không có tài sản đảm bảo
Công ty Cổ phần Lilama 7 (2)	1	Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng: Hợp đồng tín dụng hạn mức 26.07/2021/HĐTD ngày 26/7/2021	60.000.000.000	Lãi suất được quy định cụ thể tại Giấy nhận nợ	Được xác định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ	37.088.071.479	Bổ sung vốn lưu động	Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản cầm cố nêu trong hợp đồng và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ
	2	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng: Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2000-LAV-202001397 ngày 13/11/2020 và phụ lục số 2501/ PLHĐTD/2000-LAV-20201397	40.000.000.000	Lãi suất được quy định cụ thể tại Giấy nhận nợ	Được xác nhận cụ thể của mỗi lần giải ngân do hai bên thỏa thuận trên từng giấy nhận nợ	38.132.863.735	Bổ sung vốn lưu động	Đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama (3)	1	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	Quy định cụ thể trên các hợp đồng tín dụng hạn mức	Lãi suất được quy định cụ thể tại Giấy nhận nợ	Được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ	93.770.189.087	Thanh toán tiền mua vật tư, khối lượng xây lắp công trình	Đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ

## PHỤ LỤC 1 : VAY NGÂN HÀNG

Tham chiếu	STT	Ngân hàng - Số hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2022 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Lilama 5 (4)	1	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn: Hợp đồng cho vay từng lần số 18910307/2018-HĐCVTL/NHCT422-LILAMA ngày 6/7/2018	8.200.000.000	Khoản nợ gốc này đang bị quá hạn thanh toán và chịu lãi suất theo lãi phạt của ngân hàng	Không vượt quá 9 tháng Đã quá hạn thanh toán	5.558.523.200	Thanh toán chi phí hợp lý thực hiện HDKT số 01/XL3-LL5 ngày 12/12/2017 - thi công xây dựng nhà máy nghiền xi măng, nhà nén khí, dự án xi măng Bim Sơn.	Đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ
	2	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn: Hợp đồng tín dụng số 50201/2017-HĐTD/NHCT422-LONGPHU1 ngày	40.000.000.000	Khoản nợ gốc này đang bị quá hạn thanh toán và chịu lãi suất theo lãi phạt của ngân hàng	09 tháng Đã quá hạn thanh toán	8.253.852.129	Thanh toán chi phí dự án nhà máy nhiệt điện Long Phú 1	Đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ
	3	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn: Hợp đồng cho vay từng lần số 17881509/2017-1HĐCVTL/NHCT422-PHUTHO ngày 18/09/2017	40.000.000.000	Khoản nợ gốc này đang bị quá hạn thanh toán và chịu lãi suất theo lãi phạt của ngân hàng	Không vượt quá 9 tháng Đã quá hạn thanh toán	29.154.166.567	Thanh toán chi phí hợp lý thực hiện gói thầu xây lắp trạm biến áp 220kv Phú Thọ	Đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ
	4	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn: Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/295277/HĐTD ngày 28/12/2018	197.224.000.000	Khoản nợ gốc này đang bị quá hạn thanh toán và chịu lãi suất theo lãi phạt của ngân hàng	12 tháng Đã quá hạn thanh toán	183.375.052.148	Bổ sung vốn lưu động	Đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ
	5	Vay cá nhân - Hợp đồng vay tiền 110522/2022/HĐVT ngày 11/05/2022 và 130522/2022/HĐVT ngày 13/05/2022	1.580.000.000	9,5%/năm tính theo thời hạn cho vay	60 ngày kể từ ngày nhận tiền	1.580.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
<b>Tổng cộng</b>						<b>1.094.893.216.494</b>		



**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**PHỤ LỤC 2 : VAY DÀI HẠN**

Tham chiếu	Ngân hàng - Số hợp đồng	Tài sản thuê	Thời hạn thuê (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Dư nợ gốc vay dài hạn đến 30/06/2022	Nợ dài hạn đến hạn trả
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (1)	Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội: Hợp đồng cho thuê tài chính số 21718000077/HĐCTTC ngày 20 tháng 07 năm 2018	Xe ô tô Toyota Innova G2.0	60 tháng	Lãi suất từng lần thông báo của bên cho vay	183.008.000	146.406.400
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama (3)	Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Xe tải thùng có gắn cầu trục 15 tấn	60 tháng	Lãi suất điều chỉnh 6 tháng/11 lần, lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng + biên độ 4,5 tháng/năm	688.450.013	393.399.996
<b>Tổng cộng</b>					<b>871.458.013</b>	<b>539.806.396</b>

